



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính

***cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán***



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐIỀU HÀNH TỔNG CÔNG TY | 01-03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 04-05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 06-08 |
| Báo cáo kết quả kinh doanh | 09-09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10-11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 12-36 |



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐIỀU HÀNH TỔNG CÔNG TY

Ban lãnh đạo điều hành Tổng Công Ty Công Nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là Tổng công ty) trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Khái quát về Tổng công ty

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam là Công ty Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Dầu thực vật Hương liệu mỹ phẩm Việt Nam theo Quyết định số 4799/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Bộ Công Thương. Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, đăng ký lần đầu, số 0300585984 ngày 04/12/2009 với vốn điều lệ của Công ty là 674.533.000.000 đồng.

Ngày 08 tháng 6 năm 2010, Bộ Trưởng Bộ Công Thương có quyết định số 3006/QĐ-BCT chuyển Công ty mẹ-Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam sang hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, đăng ký lần đầu, số 0300585984 ngày 30/7/2010 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 674.533.000.000 đồng.

• Trụ sở chính

Địa chỉ : 58 Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Số điện thoại : 08.38.29.4513 – 38.230.296
Số Fax : 08.38.293.586
Mã số thuế : 0300585984

• Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ : Số 8 Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
Số điện thoại : 04.38.452.721
Số Fax : 04.37.338.598

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dầu mỡ động thực vật, tinh dầu, hương liệu mỹ phẩm, chất tẩy rửa, than gáo dừa và các sản phẩm từ cây có dầu.
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, dầu thực vật, sản phẩm tinh dầu, nông lâm sản có dầu và vật tư thiết bị chuyên dùng phục vụ cho nhiệm vụ của Tổng công ty.
- Khai thác và cung cấp các dịch vụ cảng để xuất nhập khẩu dầu thực vật và các loại hàng hoá khác.
- Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu cây có dầu.
- Sản xuất, kinh doanh các loại bao bì.
- Chế biến thức ăn chăn nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản).
- Chế biến lương thực, thực phẩm (xay xát lúa mì, mì ăn liền, bánh kẹo, sữa).
- Sản xuất diesel sinh học (biodiesel), bia, nước giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ : 5 Nguyễn Bình Khiêm Q.1, TP. HỒ CHÍ MINH

- Cho thuê kho, bãi, nhà để làm văn phòng làm việc (chỉ thực hiện khi có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty : Tổng giám đốc.

Sự kiện sự kiện ngày kết thúc năm tài chính

Thực hiện quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tổng công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định để có phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam.

Ngoài vấn đề nêu trên, Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám Đốc Tổng công ty trong năm tài chính 2011

| Họ và tên | Chức vụ | | |
|-----------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
| Ông Đặng Ngọc Khải | Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc | (Bổ nhiệm | ngày 05/07/2010) |
| Ông Nguyễn Hữu Ninh | Phó Tổng Giám Đốc | (Mãn nhiệm | ngày 01/02/2011) |
| Ông Đặng Tấn Nghiệp | Phó Tổng Giám Đốc | (Mãn nhiệm | ngày 01/07/2011) |
| Ông Đặng Anh Tuấn | Phó Tổng Giám Đốc | (Bổ nhiệm | ngày 01/09/2010) |
| Ông Nguyễn Như Hiệp | Phó Tổng Giám Đốc | (Chuyển công tác | ngày 06/04/2011) |
| Ông Đặng Quốc Hưng | Phó Tổng Giám Đốc | (Bổ nhiệm | ngày 01/05/2011) |
| Ông Nguyễn Hùng Cường | Phó Tổng Giám Đốc | (Bổ nhiệm | ngày 01/05/2011) |

Kế toán trưởng Ông Nguyễn Hùng Cường

Kiểm soát viên Ông Văn Tích Vĩnh (Bổ nhiệm ngày 05/7/2010)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 và bày tỏ nguyện vọng được chỉ định làm kiểm toán viên độc lập cho Tổng công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty trong việc lập báo cáo tài chính

Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm tài chính 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau :

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chi phí mục kế toán có liên quan được áp dụng và đã được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ : 5 Nguyễn Bình Khiêm Q.1, TP. HỒ CHÍ MINH

các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính 2011 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.HCM ngày 04 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Ngọc Khải



Số: 37 ABCKT /TC

Báo Cáo Kiểm Toán

Về Báo cáo Tài chính riêng năm 2011 của

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên

**Kính gửi : Ban lãnh đạo điều hành Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam
(CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên - sau đây gọi tắt là Tổng công ty được lập ngày 04 tháng 05 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến :

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban lãnh đạo điều hành Tổng công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Như đã trình bày tại khoản V.13 thuyết minh Báo cáo tài chính, Tổng công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của khoản đầu tư vào Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà bè. Nếu khoản dự phòng nêu trên được trích lập, khoản mục Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31/12/2010 và 31/12/2011 tăng với cùng một số tiền là 47.192.438.524 đ; đồng thời, khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm một khoản tương ứng tại các thời điểm trên.

Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những nội dung nêu trên (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nội dung cần lưu ý:

Như đã trình bày tại điểm 8.2, mục VI của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính – Sự kiện sau kỳ kết thúc năm của Báo cáo tài chính 2011, thực hiện quyết định số 2239/QĐ-BTC ngày 09 tháng 05 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Công ty mẹ-Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam, Tổng công ty đã thuê đơn vị tư vấn thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2011. Tại thời điểm lập Báo cáo này, cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp nên Tổng công ty chưa điều chỉnh số liệu sổ sách kế toán theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp đã trình cho cấp có thẩm quyền. Sau khi nhận được quyết định phê duyệt kết quả xác định doanh nghiệp, Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh số liệu sổ kế toán tại ngày 01/7/2011, hạch toán bổ sung chi phí khấu hao và các chi phí khác có liên quan cho Báo cáo tài chính bắt đầu từ 01/7/2011 đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (dự kiến hoàn tất trong năm 2012) theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và Thông tư số 106/2008/TT-BTC ngày 17/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 05 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs)**



Tổng Giám đốc

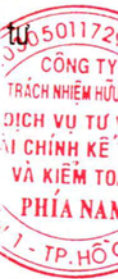
LÊ VĂN TUẤN

Chứng chỉ KVT số : 0479/KTV

Kiểm toán viên

LƯU VINH KHOA

Chứng chỉ KTV số : 0166/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.019.728.666.930 | 1.041.772.200.866 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 129.206.337.587 | 386.178.055.611 |
| 1. Tiền | 111 | | 129.206.337.587 | 386.178.055.611 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 577.863.114.767 | 457.776.185.896 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | V.2 | 450.697.911.572 | 394.027.697.256 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.3 | 58.596.211.200 | 3.800.037.563 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.4 | 68.568.991.995 | 59.948.451.077 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 247.145.292.404 | 137.771.703.567 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 247.145.292.404 | 137.771.703.567 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 65.513.922.172 | 60.046.255.792 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 7.060.176.441 | 7.080.271.831 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.6 | 40.359.456.683 | 31.109.714.721 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | V.7 | 15.290.710.053 | 15.290.710.053 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.8 | 2.803.578.995 | 6.565.559.187 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 810.066.262.468 | 766.790.651.367 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 279.955.215.147 | 287.817.184.539 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 276.697.827.537 | 174.596.206.200 |
| - Nguyên giá | 222 | | 361.185.223.499 | 247.061.285.068 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (84.487.395.962) | (72.465.078.868) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 3.257.387.610 | 3.619.526.178 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.660.083.240 | 4.660.083.240 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.402.695.630) | (1.040.557.062) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | - | 109.601.452.161 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 524.315.711.453 | 477.241.411.629 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.12 | 205.479.000.000 | 205.479.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.13 | 329.435.111.453 | 273.528.811.629 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | V.14 | (10.598.400.000) | (1.766.400.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.795.335.868 | 1.732.055.199 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.15 | 5.795.335.868 | 1.732.055.199 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.829.794.929.398 | 1.808.562.852.233 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

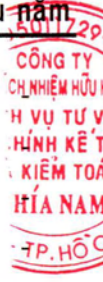
Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.126.486.518.832 | 1.128.544.276.216 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.076.315.999.616 | 1.071.250.606.114 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.16 | 918.790.301.214 | 940.798.231.779 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | V.17 | 96.666.728.978 | 45.984.681.317 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.18 | 1.295.703.742 | 7.578.103.525 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.19 | 21.988.072.884 | 33.173.171.326 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 12.996.471.376 | 11.042.564.368 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.20 | 2.170.060.689 | 2.010.310.563 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.21 | 2.217.324.876 | 11.013.444.102 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 20.191.335.857 | 19.650.099.134 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 50.170.519.216 | 57.293.670.102 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.22 | 45.194.806.258 | 52.487.421.362 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 4.975.712.958 | 4.806.248.740 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 339 | | - | - |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 703.308.410.566 | 680.018.576.017 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.23 | 703.308.410.566 | 680.018.576.017 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 654.293.148.640 | 625.372.998.993 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 6.745.550.229 | (5.480.434.805) |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 34.465.841.947 | 29.988.130.760 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 7.505.377.108 | 29.839.388.427 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 298.492.642 | 298.492.642 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.829.794.929.398 | 1.808.562.852.233 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|----------------|-----------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| - USD | V.1 | 15.203.997.197 | 309.930.301.409 |
| - EUR | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |



Tp. HCM, ngày 04 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN HÙNG CƯỜNG

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.24 | 4.419.643.659.392 | 3.296.610.437.425 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | V.25 | 282.266.559 | 358.281.600 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V.26 | 4.419.361.392.833 | 3.296.252.155.825 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.27 | 4.275.657.856.527 | 3.201.821.311.352 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 143.703.536.306 | 94.430.844.473 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.28 | 138.321.975.908 | 76.367.761.530 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.29 | 148.516.701.989 | 87.657.389.872 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 58.466.399.606 | 45.968.777.180 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | V.30 | 55.573.814.376 | 27.489.509.584 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | V.31 | 62.538.627.933 | 46.172.679.320 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 15.396.367.916 | 9.479.027.227 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V.32 | 7.883.424.464 | 8.896.122.931 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V.33 | 836.691.820 | 1.456.118.774 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 7.046.732.644 | 7.440.004.157 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 22.443.100.560 | 16.919.031.384 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | V.34 | 22.443.100.560 | 16.919.031.384 |

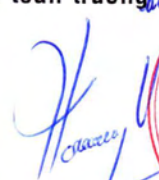
Người lập biểu



TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG

Tp. HCM, ngày 04 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng



NGUYỄN HÙNG CƯỜNG

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 22.443.100.560 | 16.919.031.384 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | VI.6,7 | 13.459.365.037 | 13.558.876.559 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 8.832.000.000 | (2.036.380.268) |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 5.175.143.748 | 3.715.272.669 |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (125.801.424.084) | (67.696.535.008) |
| - Chi phí Lãi vay (*) | 06 | | 58.466.399.606 | 45.968.777.180 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (17.425.415.133) | 10.429.042.516 |
| - Tăng/giảm Các khoản phải thu | 09 | | (73.423.176.641) | (81.326.050.740) |
| - Tăng/giảm Hàng tồn kho | 10 | | (109.373.588.837) | (81.199.361.681) |
| - Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 26.058.768.361 | 57.612.861.712 |
| - Tăng/giảm Chi phí trả trước | 12 | | (4.043.185.279) | (4.501.188.546) |
| - Tiền Lãi vay đã trả | 13 | | (57.308.782.846) | (45.218.366.080) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (5.107.387) | (9.267.328.614) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 211.522.500 | 415.725.778 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (35.068.225.166) | (9.059.293.476) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (270.377.190.428) | (162.113.959.131) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (11.210.144.990) | (30.947.697.913) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 125.801.424.084 | 51.038.351.423 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 114.591.279.094 | 20.090.653.510 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | 40 | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 2.149.062.764.417 | 1.710.702.932.006 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (2.250.111.962.623) | (1.314.608.067.189) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (101.049.198.206) | 396.094.864.817 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (256.835.109.540) | 254.071.559.196 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 386.178.055.611 | 141.309.357.578 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (136.608.484) | (9.202.861.163) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | VI.1 | 129.206.337.587 | 386.178.055.611 |

501172
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ
ÍNH KẾ
KIỂM TO
IÁ NA
TP. HỒ

Tp. HCM, ngày 04 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu



TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN HÙNG CƯỜNG

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Khải

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam là Công ty Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Dầu thực vật Hương liệu mỹ phẩm Việt Nam theo Quyết định số 4799/QĐ-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Bộ Công Thương. Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, đăng ký lần đầu, số 0300585984 ngày 04/12/2009 với vốn điều lệ của Công ty là 674.533.000.000 đồng.

Ngày 08 tháng 6 năm 2010, Bộ Trưởng Bộ Công Thương có quyết định số 3006/QĐ-BCT chuyển Công ty mẹ-Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam sang hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, đăng ký lần đầu, số 0300585984 ngày 30/7/2010 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 674.533.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là :

- Sản xuất, kinh doanh dầu mỡ động thực vật, tinh dầu, hương liệu mỹ phẩm, chất tẩy rửa, than gáo dừa và các sản phẩm từ cây có dầu.
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, dầu thực vật, sản phẩm tinh dầu, nông lâm sản có dầu và vật tư thiết bị chuyên dùng phục vụ cho nhiệm vụ của Tổng công ty.
- Khai thác và cung cấp các dịch vụ cảng để xuất nhập khẩu dầu thực vật và các loại hàng hoá khác.
- Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu cây có dầu.
- Sản xuất, kinh doanh các loại bao bì.
- Chế biến thức ăn chăn nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản).
- Chế biến lương thực, thực phẩm (xay xát lúa mì, mì ăn liền, bánh kẹo, sữa).
- Sản xuất diesel sinh học (biodiesel), bia, nước giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).
- Cho thuê kho, bãi, nhà để làm văn phòng làm việc (chỉ thực hiện khi có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ tài chính ban hành thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái . Thông tư yêu cầu các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi bút toán đảo vào đầu kỳ sau.

Trong năm tài chính 2011, Công ty đã tiếp tục lựa chọn việc áp dụng thông tư số 201/2009/TT-BTC để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ. Nếu Công ty áp chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10, lợi nhuận sau thuế sẽ tăng một khoản là 6.721.844.762 VND.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nợ phải thu, nợ phải trả dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá



của số dư ngoại tệ dài hạn đến hạn trả trong năm tài chính. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

Tại ngày 31/12/2011, tỷ giá bình quân liên ngân hàng là 20.828 đ/usd được sử dụng để quy đổi số dư ngoại tệ sang VND.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

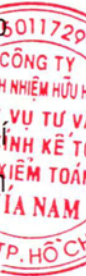
Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-----------|
| - Máy móc, thiết bị | 05-12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-06 năm |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03-25 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 46 năm |
| - Phần mềm kế toán | 08 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:



- Tổng công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Tổng công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh tài sản đồng kiểm soát.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí nạo vét cảng
- Công cụ dụng cụ

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát



sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1 - Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 3.898.012.508 | 1.052.905.206 |
| - Tiền mặt tại quỹ | 3.851.854.789 | 868.100.714 |
| - Tiền mặt CN Hà Nội | 43.848.719 | 182.495.492 |
| - Đá quý | 2.309.000 | 2.309.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 125.308.325.079 | 385.125.150.405 |
| - Tiền gửi VND | 110.104.327.882 | 75.194.848.996 |
| - Tiền gửi ngoại tệ | 15.203.997.197 | 309.930.301.409 |
| | (# 729.987,74 usd) | (# 16.370.711,04 usd) |
| Cộng | 129.206.337.587 | 386.178.055.611 |

| 2. Phải thu của khách hàng | Cuối năm | Đầu năm |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Phải thu khách hàng trong nước (*) | 442.600.612.095 | 385.331.396.648 |
| Phải thu khách hàng nước ngoài | 8.097.299.477 | 8.696.300.608 |
| MITSUI AND CO., LTD | 164.160,00 usd # 3.419.124.480 | 334.400,00 usd # 6.330.860.800 |
| SUMITOMO CORPORATION | 84.767,50 usd # 1.765.537.490 | 124.944,00 usd # 2.365.439.808 |
| OLEO - FATS, INC | 86.612,40 usd # 1.803.963.067 | |
| YI SHIANG FOOD CO., LTD | 20.596,00 usd # 428.973.488 | |
| QINGDAO CONNECT IMPORT & EXPORT | 32.634,00 usd # 679.700.952 | |
| Cộng | 450.697.911.572 | 394.027.697.256 |

*) Trong đó, khoản phải thu của Công ty CP Dầu thực vật Thủ Đức là 190.000 usd tương đương 3.957.320.000 đồng đã quá hạn thanh toán trên 3 năm nhưng Tổng công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| 3. Trả trước cho người bán | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công nợ mua hàng | 58.556.497.200 | 1.916.116.290 |
| - Trả trước cho người bán trong nước | 58.556.497.200 | 738.394.434 |
| - Trả trước cho người bán nước ngoài | - | 1.177.721.856 |
| ALOK OIL INDUSTRIES LIMITED | - 62.208,00 usd # | 1.177.721.856 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH V Báo cáo tài chính

58 Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | | |
|---|-----------------------|----------------------|
| Công nợ sửa chữa, XDCB, mua sắm TSCĐ | 39.714.000 | 1.883.921.273 |
| - Trả trước cho người bán trong nước | 39.714.000 | 1.883.921.273 |
| Công ty TNHH Thương mại xây dựng Sản xuất Hoàng Hà | - | 1.048.593.000 |
| Công ty TNHH thiết kế - xây dựng Thanh Trường | - | 835.328.273 |
| Công ty CP Đầu Tư & Tư Vấn Xây Dựng Thịnh Phát | 39.714.000 | |
| - Trả trước cho người bán nước ngoài | - | - |
| Cộng | 58.596.211.200 | 3.800.037.563 |

4. Các khoản phải thu khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu của các đơn vị ủy thác nhập khẩu (*) | 1.390.000.000 | 1.390.000.000 |
| Công ty CP dầu thực vật Thủ Đức | 1.390.000.000 | 1.390.000.000 |
| Phải thu cổ tức | 60.856.880.000 | 45.436.800.000 |
| Công ty CP Trích ly Dầu thực vật | 6.426.000.000 | |
| Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân | 54.430.880.000 | 45.436.800.000 |
| Phải thu khoản thuế nhập khẩu được hoàn | 3.568.728.777 | 8.132.829.884 |
| Phải thu cổ phần hóa | 292.111.948 | |
| Phải thu của Công ty dầu ăn Golden Hope Nhà Bè | 101.626.878 | 3.344.051.311 |
| Phải thu khác | 2.359.644.392 | 1.644.769.882 |
| Cộng | 68.568.991.995 | 59.948.451.077 |

(*) Phải thu của các đơn vị ủy thác nhập khẩu chủ yếu là tiền hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, phí ủy thác nhập khẩu. Khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán trên 3 năm nhưng Tổng công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho**Giá gốc của hàng tồn kho**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 131.189.976.538 | 41.133.562.524 |
| Công cụ dụng cụ | 548.731.013 | 157.903.188 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.491.885.565 | 1.917.021.034 |
| Thành phẩm | 81.735.737.903 | 68.240.236.675 |
| Hàng hoá | 32.178.961.385 | 26.322.980.146 |
| Cộng | 247.145.292.404 | 137.771.703.567 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 247.145.292.404 | 137.771.703.567 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| 6. Thuế GTGT được khấu trừ | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV trong nước | 25.978.435.333 | 4.372.716.137 |
| Thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhập khẩu | 14.381.021.350 | 26.736.998.584 |
| Cộng | 40.359.456.683 | 31.109.714.721 |

| 7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế TNDN nộp thừa | 15.290.710.053 | 15.290.710.053 |
| Cộng | 15.290.710.053 | 15.290.710.053 |

| 8. Tài sản ngắn hạn khác | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý (*) | 2.678.176.829 | 5.628.457.187 |
| Tạm ứng | 125.402.166 | 937.102.000 |
| Cộng | 2.803.578.995 | 6.565.559.187 |

(*) Tài sản thiếu chờ xử lý chủ yếu là giá trị của hàng hóa nhập khẩu bị thiếu hụt, bao gồm cả thiếu hụt không được bồi thường (thiếu hụt $\leq 0,5\%$) và thiếu hụt được Cơ quan bảo hiểm bồi thường ($> 0,5\%$)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐHH KHÁC | Tổng cộng |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|-------------|-----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 137.868.342.987 | 100.493.761.034 | 4.402.652.248 | 4.296.528.799 | - | 247.061.285.068 |
| Số tăng trong năm | 17.887.292.179 | 96.807.513.727 | - | 504.041.900 | - | 115.198.847.806 |
| - Mua sắm mới | 576.319.092 | 84.354.545 | - | 504.041.900 | - | 1.164.715.537 |
| - XDCB hoàn thành | 17.310.973.087 | 96.723.159.182 | - | - | - | 114.034.132.269 |
| Số giảm trong năm | 1.049.187.599 | - | - | 25.721.776 | - | 1.074.909.375 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 1.049.187.599 | - | - | 25.721.776 | - | 1.074.909.375 |
| Số dư cuối năm | 154.706.447.567 | 197.301.274.761 | 4.402.652.248 | 4.774.848.923 | - | 361.185.223.499 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 25.835.638.549 | 38.914.961.024 | 4.235.688.459 | 3.478.790.836 | - | 72.465.078.868 |
| Số tăng trong năm | 4.838.046.001 | 7.867.555.649 | 32.213.124 | 359.411.695 | - | 13.097.226.469 |
| - Khấu hao trong năm | 4.838.046.001 | 7.867.555.649 | 32.213.124 | 359.411.695 | - | 13.097.226.469 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | 1.049.187.599 | - | - | 25.721.776 | - | 1.074.909.375 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 1.049.187.599 | - | - | 25.721.776 | - | 1.074.909.375 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 29.624.496.951 | 46.782.516.673 | 4.267.901.583 | 3.812.480.755 | - | 84.487.395.962 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 112.032.704.438 | 61.578.800.010 | 166.963.789 | 817.737.963 | - | 174.596.206.200 |
| Tại ngày cuối năm | 125.081.950.616 | 150.518.758.088 | 134.750.665 | 962.368.168 | - | 276.697.827.537 |

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng | 41.309.091.403 | 40.068.234.047 |
| Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp cầm cố | 96.723.159.182 | - |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|--|----------------------|-------------------------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 2.595.135.240 | 2.064.948.000 | 4.660.083.240 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.595.135.240 | 2.064.948.000 | 4.660.083.240 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 524.320.062 | 516.237.000 | 1.040.557.062 |
| Số tăng trong năm | 104.020.068 | 258.118.500 | 362.138.568 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 628.340.130 | 774.355.500 | 1.402.695.630 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.070.815.178 | 1.548.711.000 | 3.619.526.178 |
| Tại ngày cuối năm | 1.966.795.110 | 1.290.592.500 | 3.257.387.610 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------|------------------------|
| Dự án Dây chuyền tinh luyện 100 tấn/ngày | - | - |
| Dự án tách phân đoạn dầu cọ | - | 109.597.206.706 |
| Các dự án và hạng mục khác | - | 4.245.455 |
| Cộng | - | 109.601.452.161 |

12. Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty con | Số CP sở hữu | Tỷ lệ cổ phần Tổng công ty sở hữu | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------------|-----------------|---|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Dầu thực vật Tường An | 9.679.900 | 51,00% | 96.799.000.000 | 96.799.000.000 |
| Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình | 2.198.000 | 51,00% | 21.980.000.000 | 21.980.000.000 |
| Công ty CP Trích ly Dầu thực vật | 7.140.000 | 99,72% | 71.400.000.000 | 71.400.000.000 |
| Công ty CP Thương mại Dầu thực vật | 1.530.000 | 98,71% | 15.300.000.000 | 15.300.000.000 |
| Cộng | | | 205.479.000.000 | 205.479.000.000 |

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| Tên công ty liên kết, liên doanh | Tỷ lệ cổ phần Tổng công ty sở hữu | | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|------------------------|---------------------------------------|
| Công ty Dầu ăn Golden Hope NB (*) | 49% | | 47.192.438.524 | 47.192.438.524 |
| Công ty TNHH DTV Cái Lân (**) | 32% | 12.521.962,52 usd # | 203.271.896.929 | 9.543.787,52 usd # 147.365.597.105 |
| Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA | 40% | 3.000.000,00 usd # | 45.409.176.000 | 3.000.000,00 usd # 45.409.176.000 |
| Công ty CP Bao bì Dầu thực vật | 44,16% | 3.532.800 cp # | 33.561.600.000 | 3.532.800 cp # 33.561.600.000 |
| Cộng | | | 329.435.111.453 | 273.528.811.629 |

(*) Theo Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè, Nguồn vốn Chủ sở hữu của Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè âm 75.165.260.290 đồng, chủ yếu do các khoản lỗ từ năm 2008. Tổng công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của khoản đầu tư này.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH DTV Cái Lân tăng 2.978.175 usd # 55.906.299.824 đồng từ lợi nhuận để lại để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên Công ty TNHH DTV Cái Lân ngày 04/4/2011.

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-------------------------|------------------------|
| - Cổ phần của Công ty CP bao bì dầu thực vật | (10.598.400.000) | (1.766.400.000) |
| Cộng | (10.598.400.000) | (1.766.400.000) |

Chi tiết tính dự phòng giảm giá :

| Số lượng cổ phần | Giá gốc | Giá thị trường tại ngày 31/12/2011 | Dự phòng giảm giá |
|---------------------|----------------|---------------------------------------|----------------------|
| 3.532.800 | 33.561.600.000 | 22.963.200.000 | (10.598.400.000) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|--|--|
| 15. Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ có giá trị lớn | 5.795.335.868 | 1.732.055.199 |
| Cộng | 5.795.335.868 | 1.732.055.199 |
| 16. Vay và nợ ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 906.236.152.263 | 929.377.761.011 |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN TPHCM (*) | 773.310.260.422 (# 37.128.397,37 usd) | 929.377.761.011 (# 49.090.310,64 usd) |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) (**) | 132.925.891.841 (# 6.382.076,62 usd) | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 898.800.151 | 826.123.568 |
| - Tiền thuê đất phải trả Công ty CP Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 (***) | 898.800.151 (# 43.153,45 usd) | 826.123.568 (# 43.636,36 usd) |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Vietcombank (****) | 11.655.348.800 (# 559.600 usd) | 10.594.347.200 (# 559.600 usd) |
| Cộng | 918.790.301.214 | 940.798.231.779 |

(*) Các hợp đồng vay gồm:

Theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0102/KH/11NH ngày 29/04/2011 :

- Hạn mức cho vay : 600.000.000.000 đồng.
- Lãi suất vay :
+) USD: 5,5%/ năm
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0103/KH/11NH ngày 29/04/2011 :

- Hạn mức cho vay : 500.000.000.000 đồng.
- Lãi suất vay :
+) USD: 5,5%/ năm
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

() Các hợp đồng vay gồm:**

Theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0171/HĐTD2-VIB601/11 ngày 15/08/2011 :

- Hạn mức cho vay : 400.000.000.000 đồng.
- Lãi suất vay :
+) USD: thả nổi và áp dụng tại từng thời điểm giải ngân, kỳ điều chỉnh và cách thức xác định lãi suất cho vay chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của VIB tại từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(***) Theo hợp đồng thuê lại đất để xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch II số 115 ngày 12/05/1998 (góp vốn liên doanh thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG_Vina) và Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 327/PLHĐ-D2D ngày 22/11/2011.

(****) Theo hợp đồng vay số 0005/TD1/08CN ngày 08/12/2008 (thực hiện Dự án "Đầu tư chiều sâu dây chuyền tách phân đoạn dầu cọ công suất 300 tấn/ngày").



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

17. Phải trả người bán

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|--|--|
| <u>Công nợ mua hàng</u> | <u>96.537.441.828</u> | <u>45.953.597.367</u> |
| - Người bán trong nước | 3.894.467.211 | 5.086.349.460 |
| - Người bán nước ngoài | 92.642.974.617 (# 4.448.001,47 usd) | 40.867.247.907 (# 2.158.633,42 usd) |
| <u>Công nợ sửa chữa, XDCB, mua sắm TSCĐ</u> | <u>129.287.150</u> | <u>31.083.950</u> |
| - Người bán trong nước | 129.287.150 | 31.083.950 |
| Công ty TNHH XD Điện Xuân Bách | - | 31.083.950 |
| Công ty TNHH MTV SX TM DV Duy Ninh | 129.287.150 | - |
| - Người bán nước ngoài | - | - |
| Cộng | <u>96.666.728.978</u> | <u>45.984.681.317</u> |

18. Người mua trả tiền trước

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| - Khách hàng trong nước | 1.038.595.204 | 7.578.103.525 |
| - Khách hàng nước ngoài | 12.344,37 usd # 257.108.538 | - |
| Cộng | <u>1.295.703.742</u> | <u>7.578.103.525</u> |

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Thuế GTGT (CN Hà Nội) | 22.226.113 | 31.917.186 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 14.381.021.350 | 26.736.998.584 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 6.895.700.371 | 6.218.357.471 |
| - Thuế TN cá nhân | 689.125.050 | 185.898.085 |
| Cộng | <u>21.988.072.884</u> | <u>33.173.171.326</u> |

20. Chi phí phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Lãi vay phải trả | 1.157.616.760 | 1.056.550.508 |
| - Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng | 1.012.443.929 | 953.760.055 |
| Cộng | <u>2.170.060.689</u> | <u>2.010.310.563</u> |

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| - BHYT | 25.650.314 | 13.141.873 |
| - BHXH | 74.467.701 | 25.590.965 |
| - BHTN | 4.159.277 | 74.026 |
| - KPCĐ | 829.997.241 | 2.178.053.680 |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 386.139.439 | 59.471.127 |
| - Các khoản phải nộp khác (*) | 896.910.904 | 8.737.112.431 |
| Cộng | <u>2.217.324.876</u> | <u>11.013.444.102</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Gồm :

| | | |
|---|--------------------|----------------------|
| - Mượn hàng của Golden Hope Nhà Bè | - | 6.854.100.000 |
| - Công ty TNHH thiết kế - xây dựng Thanh Trường | 235.143.910 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại XD sản xuất Hoàng Hà | 94.303.700 | - |
| - Công ty Liên Doanh Đại lý Vận Tải Cosfi | 101.224.080 | - |
| - Các khoản khác | 466.239.214 | 1.883.012.431 |
| | <u>896.910.904</u> | <u>8.737.112.431</u> |

22. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Vay ngân hàng Vietcombank- CN TPHCM (*) | 29.138.372.000 | 37.080.215.200 |
| | (# 1.399.000,00 usd) | (# 1.958.600,00 usd) |

Nợ dài hạn

| | | |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Nợ tiền thuê đất (**) | 16.056.434.258 | 15.407.206.162 |
| | (# 770.906,20 usd) | (# 813.818,20 usd) |

Cộng

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| Cuối năm | Đầu năm |
| 29.138.372.000 | 37.080.215.200 |
| 16.056.434.258 | 15.407.206.162 |
| 45.194.806.258 | 52.487.421.362 |

(*)

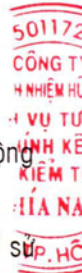
Hợp đồng vay số 0005/TD1/08CN ngày 08/12/2008 :

- Hạn mức vay : 50.000.000.000 đ
- Thời hạn vay : 72 tháng (06 năm) kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất vay: bằng lãi suất Tiền gửi tiết kiệm đồng USD kỳ hạn 6 tháng (trả lãi vào các ngày trả lãi) của Ngân hàng công (+) 2,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Mục đích vay: thực hiện Dự án "Đầu tư chiều sâu dây chuyền tách phân đoạn dầu cọ công suất 300 tấn/ngày". Cụ thể sử dụng cho các chi phí thực hiện đầu tư Dự án tại Nhà máy dầu thực vật Vocar, khu vực Cảng Dầu thực vật Nhà Bè.
- Hình thức đảm bảo tiền vay: là tài sản hình thành từ Dự án theo hợp đồng Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay Hợp đồng thế chấp thiết bị số 0038/NHCT-TC ngày 08/12/2008

(**) : Nợ tiền thuê đất của Công ty Xây dựng Dân dụng Công nghiệp số 2 theo :

Hợp đồng thuê lại đất để xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch II số 115 ngày 12/05/1998

- Thời hạn thuê đất là 30 năm.
- Diện tích đất thuê : 30.000 m² tại KCN Nhơn Trạch II, từ 13/01/2011 diện tích đất thuê được điều chỉnh lại là: 29.668
- Tổng giá trị thuê lại đất của 30 năm theo diện tích đã điều chỉnh là 1.424.064,00 usd (đã có VAT).
- Giá trị thuê đất phải trả 1 năm theo diện tích đất thuê thay đổi là 47.468,80 usd.
- Mục đích thuê đất là để góp vốn liên doanh thành lập Công ty LD Mỹ phẩm LG-VINA (nay là Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

23. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế |
|---|------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 593.402.113.122 | 31.970.885.871 | 29.988.130.760 | 12.920.357.043 |
| Giảm vốn, quỹ năm trước | - | (31.970.885.871) | - | - |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước | - | - | - | 16.919.031.384 |
| Tăng vốn | 31.970.885.871 | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 625.372.998.993 | - | 29.988.130.760 | 29.839.388.427 |
| Số dư đầu năm nay | 625.372.998.993 | - | 29.988.130.760 | 29.839.388.427 |
| Tăng vốn, quỹ năm nay | 11.867.904.785 | - | - | - |
| Giảm vốn, quỹ năm nay | - | (11.867.904.785) | - | - |
| Lợi nhuận tăng năm nay | - | - | - | 22.443.100.560 |
| Phân phối lợi nhuận năm nay | - | - | - | 44.777.111.879 |
| + Tăng vốn | 17.052.244.862 | - | - | 17.052.244.862 |
| + Phân phối cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | 11.867.904.785 | 4.477.711.187 | 16.345.615.972 |
| + Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | 11.129.251.045 |
| + Phân phối cho quỹ thưởng ban quản lý điều hành | - | - | - | 250.000.000 |
| Số dư cuối năm nay | 654.293.148.640 | - | 34.465.841.947 | 7.505.377.108 |

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu bán | 4.403.621.163.492 | 3.286.784.721.095 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 16.022.495.900 | 9.825.716.330 |
| Cộng | 4.419.643.659.392 | 3.296.610.437.425 |

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| - Hàng bán trả lại | 282.266.559 | 4.240.800 |
| - Giảm giá hàng bán | - | 354.040.800 |
| Cộng | 282.266.559 | 358.281.600 |

26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu bán hàng | 4.403.338.896.933 | 3.286.426.439.495 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 16.022.495.900 | 9.825.716.330 |
| Cộng | 4.419.361.392.833 | 3.296.252.155.825 |

27. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hàng đã bán | 4.275.657.856.527 | 3.201.821.311.352 |
| Cộng | 4.275.657.856.527 | 3.201.821.311.352 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

28. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.363.244.260 | 3.653.875.008 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia (*) | 123.438.179.824 | 64.042.660.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 12.520.551.824 | 8.671.226.522 |
| Cộng | 138.321.975.908 | 76.367.761.530 |

(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :

| | | |
|--|------------------------|-----------------------|
| + Công ty CP Dầu thực vật Tường An | 19.359.800.000 | 13.551.860.000 |
| + Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình | 2.637.600.000 | 2.198.000.000 |
| + Công ty TNHH dầu thực vật Cái Lân (Calofic) | 90.730.779.824 | 45.436.800.000 |
| + Công ty CP Trích ly Dầu thực vật | 10.710.000.000 | 2.856.000.000 |
| Cộng | 123.438.179.824 | 64.042.660.000 |

29. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 58.466.399.606 | 45.968.777.180 |
| - Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 75.966.294.990 | 43.808.292.692 |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 5.175.143.748 | |
| - Chi phí tài chính khác | 76.863.645 | - |
| - Dự phòng giảm giá (hoàn nhập) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 8.832.000.000 | (2.119.680.000) |
| Cộng | 148.516.701.989 | 87.657.389.872 |

30. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - CP nhân viên | 11.182.692.863 | 11.382.521.319 |
| - CP vật liệu bao bì | 574.396 | - |
| - CP khấu hao TSCĐ | 2.600.004 | 3.755.556 |
| - CP dịch vụ mua ngoài | 23.718.358.404 | 8.752.290.120 |
| - CP khác bằng tiền | 20.669.588.709 | 7.350.942.589 |
| Cộng | 55.573.814.376 | 27.489.509.584 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 20.872.460.595 | 13.683.429.255 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 17.359.109 | 22.071.331 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 7.269.000 | 24.540.000 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 6.304.112.992 | 6.776.625.491 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 3.342.930.962 | 2.015.643.695 |
| - Chi phí dự phòng | 188.474.718 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.835.388.923 | 6.313.013.074 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 25.970.631.634 | 17.337.356.474 |
| Cộng | 62.538.627.933 | 46.172.679.320 |

32. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| - Thu nhập do bán phế liệu, phế phẩm | 520.443.179 | 1.466.240.910 |
| - Thuế nhập khẩu được hoàn | 85.665.948 | 4.328.565.504 |
| - Thu bảo hiểm bồi thường | 3.240.970.505 | 1.850.117.366 |
| - Hoàn nhập số dự phòng quỹ lương năm trước | 2.593.210.537 | 329.738.000 |
| - Thu nhập khác | 1.443.134.295 | 921.461.151 |
| Cộng | 7.883.424.464 | 8.896.122.931 |

33. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|----------------------|
| - Chi phí bán phế liệu, phế phẩm | 264.416.149 | 1.148.946.007 |
| - Chi phí chạy thử dự án tách phân đoạn | 311.849.351 | - |
| - Nộp phạt tiền chậm nộp thuế | - | 11.599.062 |
| - Khác | 260.426.320 | 295.573.705 |
| Cộng | 836.691.820 | 1.456.118.774 |

34. Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| Phần hoạt động kinh doanh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 22.443.100.560 | 16.919.031.384 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 19.364.540.863 | 15.413.273.775 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (123.438.179.824) | (120.042.918.528) |
| Tổng thu nhập chịu thuế ước tính | (81.630.538.401) | (87.710.613.369) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |

VI. Những thông tin khác

1. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Tổng công ty cũng đã trình bày thêm các thuyết minh từ VI.3 đến VI.7 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Tổng công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty do Tổng công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.



2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng công ty gồm :

| Bên liên quan | Mối quan hệ với Tổng công ty |
|------------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty CP Dầu thực vật Tường An | Công ty con |
| Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình | Công ty con |
| Công ty CP Trích ly Dầu thực vật | Công ty con |
| Công ty CP Thương mại Dầu thực vật | Công ty con |
| Công ty Dầu ăn Golden Hope-Nhà Bè | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA | Công ty liên kết |
| Công ty CP Bao bì Dầu thực vật | Công ty liên kết |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Trong năm, Tổng công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | 2011 | 2010 |
|---|--|-------------------|-------------------|
| Công ty CP Dầu thực vật Tường An | Bán nguyên liệu | 2.882.864.399.635 | 2.317.487.198.220 |
| | Đã thu tiền hàng | 2.890.369.790.623 | 2.258.651.062.669 |
| | Mua hàng | - | 4.496.702.100 |
| | Trả tiền mua hàng | - | 5.045.786.900 |
| | Cổ tức được chia | 19.359.800.000 | 13.551.860.000 |
| | Đã thu tiền cổ tức | 19.359.800.000 | 13.551.860.000 |
| | Cho mượn hàng | 225.720.000 | 947.310.342 |
| | Đã nhận lại hàng cho mượn | 225.720.000 | 947.310.342 |
| Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình | Bán nguyên liệu | 973.208.417.738 | 789.898.372.008 |
| | Đã thu tiền hàng | 915.709.971.316 | 762.670.197.033 |
| | Mua hàng | 6.673.318.176 | 9.616.068.719 |
| | Trả tiền mua hàng | 6.673.318.176 | 9.616.068.719 |
| | Cổ tức được chia | 2.637.600.000 | 2.198.000.000 |
| | Đã thu tiền cổ tức | 2.637.600.000 | 2.198.000.000 |
| | Phải thu phí dịch vụ và các khoản có liên quan | - | 916.233.467 |
| | Đã thu phí dịch vụ và các khoản có liên quan | - | 916.233.467 |
| | Cho mượn hàng | - | 368.500.000 |
| | Đã nhận lại hàng cho mượn | - | 368.500.000 |
| Công ty CP Trích ly Dầu thực vật | Bán nguyên liệu | 46.646.529.337 | 16.303.049.475 |
| | Đã thu tiền hàng | 44.151.575.912 | 15.068.893.325 |
| | Cổ tức được chia | 10.710.000.000 | - |
| | Đã thu tiền cổ tức | 4.284.000.000 | - |
| Công ty CP Thương mại Dầu thực vật | Bán hàng | 198.106.368.765 | 94.217.809.939 |
| | Đã thu tiền hàng | 192.800.377.752 | 94.540.083.226 |
| | Mua hàng | 7.883.432.257 | 3.085.885.000 |
| | Trả tiền mua hàng | 7.883.432.257 | 3.085.885.000 |
| | Phí gia công | 10.351.853 | 84.122.225 |
| | Đã thu phí gia công | 10.351.853 | 161.060.625 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| | | | |
|--|--|----------------|----------------|
| Công ty Dầu ăn Golden Hope-Nhà Bè | Phí dịch vụ và các khoản có liên quan | 3.323.384.835 | 3.088.900.584 |
| | Đã thu phí | 3.451.826.969 | 3.373.047.614 |
| | Mượn hàng, nhận lại hàng mượn | 26.938.043.000 | 27.805.632.675 |
| | Cho mượn hàng, trả hàng mượn | 30.678.160.700 | 28.688.275.975 |
| Công ty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân | Lợi nhuận được chia | 90.730.779.824 | 45.436.800.000 |
| | Đã thu tiền từ lợi nhuận | 25.830.400.000 | 28.800.000.000 |
| | Lợi nhuận được chia để lại tăng vốn điều lệ | 55.906.299.824 | |
| Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA | Phải thu phí dịch vụ và các khoản có liên quan | - | 11.132.361.271 |
| | Đã thu phí dịch vụ và các khoản có liên quan | - | 17.616.467.404 |
| | Đã trả thuế UTNK | - | 1.123.221.243 |
| Công ty CP Bao bì Dầu thực vật | Mua hàng | 2.365.949.443 | 2.712.468.463 |
| | Đã trả tiền mua hàng | 2.373.617.752 | 2.489.426.503 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung công nợ | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty CP Dầu thực vật Tường An | Phải thu tiền bán nguyên liệu | 249.584.016.938 | 257.089.407.926 |
| Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình | Phải thu tiền bán nguyên liệu | 174.801.156.527 | 117.302.710.105 |
| Công ty CP Trích ly Dầu thực vật | Phải thu tiền bán nguyên liệu | 3.729.109.575 | 1.234.156.150 |
| | Phải thu tiền cổ tức | 6.426.000.000 | - |
| Công ty CP Thương mại Dầu thực vật | Phải thu tiền hàng | 8.863.246.759 | 3.557.255.746 |
| Công ty Dầu ăn Golden Hope-Nhà Bè | Phải thu phí dịch vụ | 101.626.878 | 230.069.011 |
| | Phải trả hàng mượn | - | 3.740.117.700 |
| Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân | Phải thu tiền cổ tức | 54.430.880.000 | 45.436.800.000 |
| Công ty CP Bao bì Dầu thực vật | Phải trả tiền bao bì | 341.885.401 | 349.553.710 |

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| Tài sản tài chính | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 129.206.337.587 | 386.178.055.611 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (*) | 534.914.111.453 | 479.007.811.629 |
| Phải thu khách hàng | 450.697.911.572 | 394.027.697.256 |
| Các khoản phải thu khác | 68.568.991.995 | 59.948.451.077 |
| Cộng | 1.183.387.352.607 | 1.319.162.015.573 |

(*) Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán: Tổng công ty không có kế hoạch bán trong tương lai gần.

| Nợ phải trả tài chính | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả cho người bán | 96.666.728.978 | 45.984.681.317 |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 963.985.107.472 | 993.285.653.141 |
| Phải trả người lao động | 12.996.471.376 | 11.042.564.368 |
| Chi phí phải trả | 2.170.060.689 | 2.010.310.563 |
| Các khoản phải trả khác | 2.217.324.876 | 11.013.444.102 |
| Cộng | 1.078.035.693.391 | 1.063.336.653.491 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do Thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Tổng công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Tổng công ty và Tổng công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

4. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Tổng công ty thế chấp dây chuyền thiết bị của dự án " Đầu tư chiều sâu của dây chuyền tách phân đoạn dầu cộ 300 tấn/ngày " để đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tổng công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty.

Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Tổng công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

- + Đối với khách hàng nước ngoài, Tổng công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.
- + Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhìn chung, Tổng công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 96.666.728.978 | - | - | 96.666.728.978 |
| Vay và nợ | 918.790.301.214 | 34.081.772.832 | 11.113.033.426 | 963.985.107.472 |
| Phải trả cho người lao động | 12.996.471.376 | - | - | 12.996.471.376 |
| Chi phí phải trả | 2.170.060.689 | - | - | 2.170.060.689 |
| Các khoản phải trả khác | 2.217.324.876 | - | - | 2.217.324.876 |
| Cộng | 1.032.840.887.133 | 34.081.772.832 | 11.113.033.426 | 1.078.035.693.391 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 45.984.681.317 | - | - | 45.984.681.317 |
| Vay và nợ | 940.798.231.779 | 41.623.895.200 | 10.863.526.162 | 993.285.653.141 |
| Phải trả cho người lao động | 11.042.564.368 | - | - | 11.042.564.368 |
| Chi phí phải trả | 2.010.310.563 | - | - | 2.010.310.563 |
| Các khoản phải trả khác | 11.013.444.102 | - | - | 11.013.444.102 |
| Cộng | 1.010.849.232.129 | 41.623.895.200 | 10.863.526.162 | 1.063.336.653.491 |

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Tổng công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tổng công ty.

8. Những thông tin khác

8.1 Kết quả hoạt động kinh doanh của các bên liên quan trong niên độ tài chính 2011

| Bên liên quan | Lợi nhuận sau thuế TNDN niên độ 2011 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2011 |
|------------------------------------|---|---|
| Công ty CP Dầu thực vật Tường An | 25.111.237.202 | 45.864.198.046 |
| Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình | 2.234.720.459 | 2.288.144.538 |
| Công ty CP Trích ly Dầu thực vật | 7.640.572.609 | 1.910.905.330 |
| Công ty CP Thương mại Dầu thực vật | 423.013.967 | 667.845.308 |
| Công ty Dầu ăn Golden Hope-Nhà Bè | 650.583.537 | (172.867.386.808) |
| Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân | 249.866.495.548 | 249.866.495.548 |
| Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA | 13.014.387.685 | 18.544.617.769 |
| Công ty CP Bao bì Dầu thực vật | 25.884.853.251 | 20.515.473.851 |

8.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2011

Căn cứ Quyết định số 2239/QĐ-BTC ngày 09 tháng 05 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc cổ phần hóa công ty mẹ-Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt nam, Tổng công ty đã tiến hành ký hợp đồng tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2011.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp nên Tổng công ty chưa điều chỉnh số liệu sổ sách kế toán theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp đã trình cho cấp có thẩm quyền. Sau khi nhận được quyết định phê duyệt kết quả xác định doanh nghiệp, Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh số liệu sổ kế toán tại ngày 01/7/2011, hạch toán bổ sung chi phí khấu hao và các chi phí khác có liên quan cho Báo cáo tài chính bắt đầu từ 01/7/2011 đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (dự kiến hoàn tất trong năm 2012) theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và Thông tư số 106/2008/TT-BTC ngày 17/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngoài ra, sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2011 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

8.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN HÙNG CƯỜNG

Tp. HCM, ngày 04 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Khải